

Số: 2226/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành chương trình và phê duyệt tổ chức đào tạo****GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 201/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 1461/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc sắp xếp chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tại Công văn số 851/KHLNNT-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 05 năm 2026 về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ mở chương trình đào tạo ngành Thiết kế thời trang, trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo Thời trang và sáng tạo, thuộc ngành Thiết kế thời trang trình độ đại học, mã số: 7210404.

**Điều 2.** Giao cho Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức đào tạo theo đúng các quy định hiện hành có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026 của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, Y5.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đào Thanh Trường

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC****CHƯƠNG TRÌNH : THỜI TRANG VÀ SÁNG TẠO****NGÀNH : THIẾT KẾ THỜI TRANG****MÃ SỐ : 7210404**

(Ban hành theo Quyết định số 2226/QĐ-ĐHQGHN, ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

**1. Thông tin chung**

<b>Tên chương trình</b>	
- Tiếng Việt:	Thời trang và Sáng tạo
- Tiếng Anh:	Fashion and Creation
<b>Tên ngành</b>	
- Tiếng Việt:	Thiết kế thời trang
- Tiếng Anh:	Fashion Design
<b>Mã ngành</b>	7210404
<b>Danh hiệu tốt nghiệp</b>	Cử nhân
<b>Ngôn ngữ đào tạo</b>	Tiếng Việt
<b>Thời gian đào tạo chuẩn</b>	04 năm
<b>Tên văn bằng tốt nghiệp</b>	
- Tiếng Việt:	Cử nhân ngành Thiết kế thời trang
- Tiếng Anh:	The Degree of Bachelor in Fashion Design
<b>Đơn vị tổ chức đào tạo</b>	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo****2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, năng động và sáng tạo; có khả năng tác nghiệp trong thực tiễn thiết kế sáng tạo, gắn với thấu hiểu nhu cầu thị trường, quản trị sản phẩm, ứng dụng công nghệ và tư duy thẩm mỹ; có khả năng thích ứng trong môi trường đa văn hóa và hội nhập quốc tế.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo có các mục tiêu cụ thể sau:

PO1. Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng liên ngành về khoa học xã hội, văn hóa, nghệ thuật, công nghệ và kinh doanh nhằm hình thành tư duy thiết kế liên ngành trong lĩnh vực thời trang và sáng tạo.

PO2. Cung cấp kiến thức chuyên môn về thiết kế thời trang, bao gồm nguyên lý tạo hình, vật liệu, xu hướng và quy trình phát triển sản phẩm thời trang.

PO3. Phát triển năng lực thiết kế sáng tạo và thực hiện sản phẩm thời trang thông qua các kỹ năng nghiên cứu, phát triển ý tưởng, thiết kế bộ sưu tập, thiết kế rập, draping, may và hoàn thiện sản phẩm mẫu.

PO4. Trang bị kỹ năng triển khai dự án thiết kế thời trang, phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu và ứng dụng công nghệ thiết kế số trong hoạt động thiết kế và truyền thông thời trang, hiệu quả thị trường và phát triển bền vững.

PO5. Sinh viên hình thành năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, có khả năng tổ chức và quản lý các hoạt động thiết kế sáng tạo, đồng thời thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần học tập suốt đời nhằm thích ứng với sự thay đổi của ngành công nghiệp thời trang.

### 3. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng nhằm cụ thể hóa mục tiêu đào tạo, đồng thời bảo đảm sự phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với trình độ đại học, theo định hướng hình thành ở người học hệ thống năng lực toàn diện gồm kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ – trách nhiệm.

#### 3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1. Vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, văn hóa, nghệ thuật, công nghệ và kinh doanh trong hoạt động thiết kế sáng tạo

PLO2. Vận dụng và đánh giá các nguyên lý mỹ thuật, tạo hình, quy trình và phương pháp thiết kế trong phát triển sản phẩm thời trang.

PLO3. Phân tích xu hướng, bản sắc thiết kế và bối cảnh văn hóa – xã hội trong phát triển sản phẩm và chiến lược thiết kế thời trang.

PLO4. Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn về quy trình thiết kế và phát triển sản phẩm đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ, công nghệ và thị trường trong lĩnh vực thời trang.

#### 3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO5. Phát triển ý tưởng thiết kế và xây dựng bộ sưu tập thời trang từ nghiên cứu đến sản phẩm hoàn chỉnh.

PLO6. Thực hiện các kỹ thuật thiết kế và chế tác sản phẩm thời trang bao gồm vẽ thiết kế, thiết kế rập, draping, may lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm mẫu.

PLO7. Ứng dụng hiệu quả các công nghệ thiết kế thời trang số (2D–3D, rập kỹ thuật số, mô phỏng trang phục) và các công cụ sáng tạo kỹ thuật số trong nghiên cứu, phát triển và hiện thực hóa sản phẩm thời trang.

PLO8. Sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, đáp ứng yêu cầu giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc cơ bản trong lĩnh vực đào tạo; Sử dụng các công cụ sáng tạo kỹ thuật số và truyền thông số (AI, AR/VR, digital media) trong thiết kế, trình bày, quản lý dự án thời trang.

PLO9. Quản lý, tổ chức và triển khai các dự án thiết kế thời trang, phát triển sản phẩm, bộ sưu tập và thương hiệu theo hướng sáng tạo, hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững; đồng thời thể hiện năng lực giao tiếp chuyên môn, thuyết trình, phản biện và phối hợp liên ngành trong môi trường nghề nghiệp.

### 3.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO10. Thể hiện năng lực tự định hướng học tập, làm việc độc lập và hợp tác hiệu quả; tổ chức, định hướng và chịu trách nhiệm chuyên môn trong hoạt động thiết kế thời trang; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và thích ứng với sự biến đổi của ngành công nghiệp thời trang trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

### 3.4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình Cử nhân Thời trang và Sáng tạo có thể làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp thuộc khối nhà nước, khối tư nhân và các tổ chức xã hội – nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thiết kế thời trang, phát triển sản phẩm, công nghiệp sáng tạo, truyền thông – thương hiệu và văn hóa nghệ thuật.

Các vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm được phân thành các nhóm sau:

#### (1) Vị trí khởi điểm

- *Nhân viên thiết kế thời trang (Fashion Designer)*: Làm việc tại bộ phận thiết kế của doanh nghiệp hoặc tổ chức trong lĩnh vực thời trang và công nghiệp sáng tạo. Công việc có thể bao gồm thiết kế ý tưởng và vẽ mẫu, phát triển mẫu rập (2D–3D), thiết kế chất liệu và bề mặt vải, thiết kế đồ họa thời trang, thiết kế phụ kiện và tham gia quá trình phát triển sản phẩm thời trang.

- *Nhân viên Stylist*: Làm việc tại bộ phận thiết kế, marketing hoặc hoạt động độc lập. Công việc chủ yếu là tư vấn hình ảnh, tạo kiểu và phối hợp trang phục – phụ kiện nhằm xây dựng hình ảnh cho thương hiệu hoặc khách hàng cá nhân. Stylist có thể tham gia các hoạt động trong lĩnh vực thời trang, làm đẹp, truyền hình, điện ảnh, quảng cáo, sự kiện và truyền thông.

- *Nhân viên nghiên cứu và phát triển sản phẩm thời trang*: Làm việc tại bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm của doanh nghiệp thời trang. Công việc bao gồm nghiên cứu vật liệu, kỹ thuật sản xuất và xu hướng thiết kế; phối hợp với bộ phận thiết kế, sản xuất và marketing để phát triển và hoàn thiện các dòng sản phẩm thời trang phù hợp với nhu cầu thị trường.

- *Nhân viên nghiên cứu và dự báo xu hướng thời trang*: Tham gia nghiên cứu và phân tích các xu hướng thẩm mỹ, văn hóa, xã hội và tiêu dùng có ảnh hưởng đến ngành thời trang. Công việc bao gồm thu thập và phân tích thông tin thị trường, theo dõi xu hướng thiết kế, màu sắc, vật liệu và phong cách; hỗ trợ xây dựng báo cáo xu hướng phục vụ cho hoạt động thiết kế và phát triển sản phẩm.

- *Nhân viên sáng tạo*: Làm việc tại các bộ phận sáng tạo trong doanh nghiệp hoặc tổ chức. Công việc bao gồm xây dựng ý tưởng sáng tạo cho sản phẩm, thương hiệu hoặc

chiến dịch truyền thông; tham gia phát triển concept thiết kế, định hướng hình ảnh và nội dung sáng tạo trong các dự án thời trang và công nghiệp sáng tạo.

### (2) Vị trí phát triển nghề nghiệp

- *Quản lý thiết kế*: Tham gia điều phối và quản lý các hoạt động thiết kế trong doanh nghiệp hoặc dự án. Công việc bao gồm lập kế hoạch triển khai thiết kế, phân công nhiệm vụ cho nhóm thiết kế, kiểm soát chất lượng sản phẩm, phối hợp với các đơn vị tư vấn thiết kế trong và ngoài nước, tham gia quản lý tiến độ và triển khai các dự án phát triển sản phẩm thời trang.

- *Quản lý thương hiệu thời trang*: Tham gia xây dựng, phát triển và quản lý hình ảnh thương hiệu thời trang trong doanh nghiệp hoặc tổ chức. Công việc bao gồm xây dựng chiến lược thương hiệu, định hướng hình ảnh và phong cách truyền thông, phối hợp với các bộ phận thiết kế, marketing và truyền thông để triển khai các chiến dịch quảng bá sản phẩm; quản lý nội dung truyền thông, tổ chức sự kiện thời trang, phát triển hệ thống nhận diện thương hiệu và mở rộng thị trường cho sản phẩm thời trang.

- *Trưởng nhóm thiết kế/sáng tạo*: Điều phối và định hướng các hoạt động sáng tạo trong nhóm thiết kế hoặc truyền thông. Công việc bao gồm phát triển ý tưởng thiết kế, định hướng phong cách hình ảnh cho sản phẩm hoặc chiến dịch truyền thông, phối hợp với các bộ phận thiết kế, marketing và sản xuất để triển khai các dự án sáng tạo trong lĩnh vực thời trang và công nghiệp sáng tạo.

### (3) Vị trí lãnh đạo sáng tạo trong lộ trình nghề nghiệp

Sau một thời gian tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp và năng lực chuyên môn, người học có thể phát triển lên các vị trí quản lý thiết kế/sáng tạo:

- *Giám đốc thiết kế*: Tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động thiết kế của doanh nghiệp hoặc đơn vị thiết kế; xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm, quản lý quy trình thiết kế và triển khai dự án; điều phối đội ngũ thiết kế và các đối tác liên quan nhằm bảo đảm chất lượng và hiệu quả của các dự án thiết kế.

- *Giám đốc sáng tạo*: Chịu trách nhiệm xây dựng định hướng sáng tạo và hình ảnh thương hiệu của doanh nghiệp; phát triển các ý tưởng thiết kế và chiến lược truyền thông; lãnh đạo đội ngũ sáng tạo trong việc triển khai các chiến dịch hình ảnh, sản phẩm và thông điệp thương hiệu.

### (4) Các lĩnh vực nghề nghiệp khác

- *Giảng dạy và nghiên cứu*: Làm việc tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu hoặc các tổ chức liên quan đến lĩnh vực thiết kế, mỹ thuật ứng dụng và công nghiệp sáng tạo; tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phát triển các dự án liên quan đến thiết kế thời trang và văn hóa thị giác.

- *Kinh doanh và khởi nghiệp*: Phát triển thương hiệu cá nhân, thành lập doanh nghiệp hoặc cung cấp các dịch vụ thiết kế, phát triển sản phẩm, tư vấn hình ảnh và sáng tạo trong lĩnh vực thời trang và công nghiệp sáng tạo.

- *Các vị trí liên quan:* Làm việc trong các lĩnh vực kỹ thuật, quản lý chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất thời trang; tham gia các cơ quan quản lý, tổ chức văn hóa – nghệ thuật hoặc các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực mỹ thuật ứng dụng và công nghiệp sáng tạo.

### **3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Cử nhân Thời trang và Sáng tạo có thể học lên cao học các ngành liên quan đến Mỹ thuật ứng dụng, và các ngành, chuyên ngành phù hợp khác trong danh mục thống kê ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **4. Thông tin tuyển sinh**

### **4.1. Đối tượng tuyển sinh**

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đáp ứng điều kiện tuyển sinh đại học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật.

### **4.2. Yêu cầu đầu vào**

Thí sinh cần có nền tảng kiến thức trung học phổ thông phù hợp với yêu cầu học tập đại học; có năng lực quan sát, cảm thụ thẩm mỹ, tư duy hình ảnh, tư duy tạo hình và khả năng phát triển ý tưởng trong lĩnh vực thời trang.

Chương trình ưu tiên tuyển chọn thí sinh có tiềm năng thiết kế sáng tạo trong lĩnh vực thời trang và công nghiệp sáng tạo; có sự quan tâm đến chất liệu, hình khối, cơ thể, màu sắc, xu hướng thẩm mỹ, khả năng biểu đạt hình ảnh và định hướng liên ngành Nghệ thuật – Công nghệ – Kinh doanh – Văn hóa.

### **4.3. Phương thức tuyển sinh**

Chương trình tuyển sinh theo các phương thức tuyển sinh đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật quy định, công bố hằng năm.

Các phương thức tuyển sinh có thể bao gồm: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; xét tuyển kết hợp; xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và các phương thức khác theo quy định hiện hành.

Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh bắt buộc phải có thêm kết quả của bài thi Năng khiếu mỹ thuật đạt ngưỡng yêu cầu. Bài thi Năng khiếu mỹ thuật là bài thi do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức nhằm đánh giá năng lực thẩm mỹ, tư duy tạo hình, tư duy thiết kế, khả năng biểu đạt ý tưởng và tiềm năng sáng tạo thời trang của thí sinh.

Các tổ hợp xét tuyển được xác định theo Thông tin tuyển sinh hằng năm của Trường; trong đó, chương trình ưu tiên các tổ hợp có môn năng khiếu mỹ thuật như H00, H02, H01, H07 hoặc các tổ hợp phù hợp khác nhằm bảo đảm đánh giá đúng năng lực thẩm mỹ, tư duy tạo hình, tư duy thiết kế, khả năng biểu đạt ý tưởng và tiềm năng sáng tạo thời trang của thí sinh.

#### 4.4. Quy mô tuyển sinh

Quy mô tuyển sinh hằng năm được xác định theo chỉ tiêu do Đại học Quốc gia Hà Nội giao và phù hợp với năng lực đào tạo của Trường.

### 5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

#### 5.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy của chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, coi người học là chủ thể của quá trình đào tạo, khuyến khích sự chủ động, sáng tạo và tham gia tích cực của người học trong các hoạt động học tập. Các học phần được tổ chức theo nhiều hình thức giảng dạy khác nhau như giảng dạy lý thuyết kết hợp thảo luận, học theo dự án (project-based learning), học theo studio sáng tạo, thực hành – thực nghiệm, làm việc nhóm và nghiên cứu độc lập, nhằm giúp người học phát triển năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, phản biện nghề nghiệp và khả năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực thời trang và công nghiệp sáng tạo. Phương pháp giảng dạy được thiết kế nhằm bảo đảm người học đạt được các chuẩn đầu ra của từng học phần và của toàn bộ chương trình đào tạo.

#### 5.2. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo nguyên tắc đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra của từng học phần và của chương trình đào tạo. Các hình thức đánh giá bao gồm đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ, thông qua các phương thức như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, đồ án thiết kế, sản phẩm thực hành, báo cáo nghiên cứu và bài thi kết thúc học phần. Các tiêu chí đánh giá được cụ thể hóa bằng rubric/checklist trong từng đề cương học phần nhằm bảo đảm tính minh bạch, khách quan, nhất quán và phản ánh đúng năng lực sáng tạo – kỹ thuật – công nghệ – quản trị của người học.

### 6. Nội dung chương trình đào tạo

#### 6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của CTĐT (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): 139 tín chỉ. Cụ thể:**

**(i) Thành phần giáo dục đại cương: 33 tín chỉ**

- Khối kiến thức bắt buộc theo quy định của ĐHQGHN: 21 tín chỉ
- Khối kiến thức đại cương theo yêu cầu của đơn vị đào tạo: 12 tín chỉ
  - + Bắt buộc: 09 tín chỉ
  - + Tự chọn: 03 tín chỉ

**(ii) Thành phần cơ sở và cốt lõi ngành: 91 tín chỉ**

- Khối kiến thức cơ sở ngành: 14 tín chỉ
  - + Bắt buộc: 12 tín chỉ

- + Tự chọn: 02 tín chỉ
- Khối kiến thức cốt lõi ngành, chuyên ngành: 71 tín chỉ
  - + Bắt buộc: 54 tín chỉ
  - + Tự chọn: 17 tín chỉ
- Khối kiến thức bổ trợ (nếu có): 06 tín chỉ
  - + Bắt buộc: 04 tín chỉ
  - + Tự chọn: 02 tín chỉ
- (iii) Thực tập và trải nghiệm: 9 tín chỉ
- (iv) Tốt nghiệp: 06 tín chỉ

### 6.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
I		<b>THÀNH PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>33</b>				
I.1		<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương chung</b> (không tính số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng-An ninh, Kỹ năng bổ trợ)	<b>21</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General Theory of State and Law</i>	2	25	10	65	
7	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3	25	40	85	
8		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	70	10	170	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	70	10	170	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	70	10	170	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	70	10	170	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
9	FAC1001	Kỹ năng bổ trợ <i>Supplementary Skills</i>	3				
10	PES1003	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
1.2		<b>Khối kiến thức đại cương của lĩnh vực</b>	<b>12</b>				
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
12	CIH1001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	40	10	100	
13	FAD1002	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	40	10	100	
14	FAD1003	Tư duy thiết kế sáng tạo <i>Design Thinking &amp; Creative</i>	3	30	30	90	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/12</b>				
15	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	30	30	90	
16	LEM2002	Nhập môn Công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Fundamental of Cultural Industries and Creativity</i>	3	30	30	90	
17	FAD1004	Không gian sáng tạo <i>Creative Space and Places</i>	3	30	30	90	
18	AUS1002	Đại cương về phát triển bền vững <i>Introduction to Sustainable Development</i>	3	40	10	100	
II		<b>THÀNH PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>	<b>91</b>				
2.1		<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>14</b>				
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>12</b>				
19	FAD1001	Lịch sử nghệ thuật <i>History of Art</i>	3	30	30	90	
20	FAD2001	Cơ sở tạo hình <i>Fundamentals of Visual Form</i>	3	15	60	75	
21	FAD2002	Hình họa 1 <i>Drawing 1</i>	3	15	60	75	
22	FAD2003	Hình họa 2 <i>Drawing 2</i>	3	15	60	75	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/6</b>				
23	FAD2004	Thiên nhiên trong thiết kế <i>Nature in Design</i>	2	10	40	50	
24	FAD2005	Các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam <i>Arts in Vietnam</i>	2	20	20	60	
25	FAD2006	Vẽ ký họa	2	10	40	50	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần phân tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
		<i>Outline Drawing</i>					
2.2		<b>Khối kiến thức cốt lõi ngành, chuyên ngành</b>	<b>71</b>				
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>54</b>				
26	FAC3001	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm thời trang <i>Research and Development of Fashion Products</i>	2	20	20	60	
27	FAC3002	Dự báo xu hướng thời trang <i>Fashion Trend Forecasting</i>	2	20	20	60	
28	FAC3003	Nguyên lý thiết kế thời trang <i>Principles of Fashion Design</i>	3	15	60	75	
29	FAC3004	Xây dựng và quản trị thương hiệu thời trang <i>Branding Fashion Management</i>	3	30	30	90	
30	FAC3005	Lịch sử và các trào lưu phong cách thời trang <i>History of Fashion and Style Movements</i>	3	15	60	75	
31	FAC3006	Nhập môn công nghệ may thời trang <i>Introduction to Fashion Technology</i>	2	10	40	50	
32	FAC3007	Kỹ thuật may 1 <i>Sewing Techniques 1</i>	3	15	60	75	FAC3006
33	FAC3008	Kỹ thuật may 2 <i>Sewing Techniques 2</i>	3	15	60	75	FAC3007
34	FAC3009	Thiết kế rập cơ bản <i>Basic Pattern Making</i>	3	15	60	75	FAC3006
35	FAC3010	Thiết kế rập nâng cao <i>Advanced Pattern Making</i>	3	15	60	75	FAC3009
36	FAC3011	Thiết kế rập kỹ thuật số <i>Digital Pattern Making</i>	3	15	60	75	FAC3009
37	FAC3012	Kỹ thuật Draping 1 <i>Draping Techniques 1</i>	3	15	60	75	
38	FAC3013	Kỹ thuật Draping 2 <i>Draping Techniques 2</i>	3	15	60	75	FAC3012
39	FAC3014	Minh họa thời trang <i>Fashion Illustration</i>	3	15	60	75	
40	FAC3015	Minh họa thời trang kỹ thuật số <i>Digital Fashion Illustration</i>	3	15	60	75	FAC3014
41	FAC3016	Thiết kế và sáng tạo bề mặt vải <i>Textiles &amp; Surface Design</i>	3	15	60	75	
42	FAC3017	Phát triển phong cách thiết kế thời trang cá nhân <i>Fashion Design Identity Development</i>	3	15	60	75	
43	FAC3018	Thiết kế và sáng tạo bộ sưu tập thời trang <i>Designing &amp; Creating a Fashion Collection</i>	3	15	60	75	FAC3003
44	FAC3019	Bản sắc văn hoá và thiết kế thời trang <i>Fashion Cultural Identity and Design</i>	3	15	60	75	



STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>17/38</b>				
45	FAC3020	Thời trang Nam <i>Menswear</i>	3	15	60	75	
46	FAC3021	Trang phục trẻ em <i>Childwear</i>	2	10	40	50	
47	FAC3022	Thiết kế trang phục dạo phố <i>Streetwear Design</i>	2	10	40	50	
48	FAC3023	Thiết kế đồng phục <i>Uniform Design</i>	2	10	40	50	
49	FAC3024	Thiết kế trang phục cưới và dạ hội <i>Bridal wear and Evening Dresses Design</i>	3	15	60	75	
50	FAC3025	Thiết kế trang phục phim, truyền hình và sân khấu <i>Film, TV &amp; Theatre Costume Design</i>	3	15	60	75	
51	FAC3026	Thiết kế dòng sản phẩm (sản phẩm nội y, mặc nhà, thể thao) <i>Fashion Product Lines (Lingerie, Homewear, Activewear)</i>	3	15	60	75	
52	FAC3027	Thiết kế thời trang theo dòng vật liệu cơ bản (dệt kim, bò, da) <i>Fashion Design from Basic Materials (Knit, Denim, Leather)</i>	3	15	60	75	
53	FAC3028	Thiết kế phụ kiện thời trang <i>Fashion Accessory Design</i>	3	15	60	75	
54	FAC3029	Thiết kế thời trang bền vững <i>Sustainable Fashion Design</i>	2	20	20	60	
55	FAC3030	Thiết kế trang phục số 3D <i>3D Digital Garment Design</i>	2	10	40	50	
56	FAC3031	Quần áo thông minh và công nghệ đeo <i>Smart Clothing &amp; Wearable Technology</i>	3	15	60	75	
57	FAC3032	Thời trang kỹ thuật số thực tế <i>Digital Fashion Reality</i>	2	10	40	50	
58	FAC3033	Quản lý thương mại thời trang <i>Fashion Merchandising</i>	2	20	20	60	
59	FAC3034	Tiếp thị thời trang và truyền thông <i>Fashion Marketing &amp; Communication</i>	3	30	30	90	
2.3		<b>Khối kiến thức bổ trợ</b>	<b>6</b>				
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>4</b>				
60	FAC3035	Styling và xây dựng hình ảnh thời trang <i>Fashion Styling</i>	2	10	40	50	
61	FAD3003	Nhiếp ảnh cơ bản <i>Basics of Photography</i>	2	25	10	65	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/8</b>				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
62	FAC3036	Trang điểm và tóc trong thời trang <i>Makeup &amp; Hair for Fashion</i>	2	10	40	50	
63	FAC3037	Khởi sự kinh doanh thời trang <i>Fashion Entrepreneur-ship</i>	2	20	20	60	
64	BRM2010	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	2	20	20	60	
65	FAC3038	Kể chuyện trong thiết kế sáng tạo thời trang <i>Storytelling in Creative Fashion Design</i>	2	20	20	60	
III		<b>THỰC TẬP, TRẢI NGHIỆM</b>	<b>9</b>				
66	FAC4001	Thực tập nghề nghiệp thời trang 1 <i>Fashion Internship 1</i>	3	15	60	75	
67	FAC4002	Thực tập nghề nghiệp thời trang 2 <i>Fashion Internship 2</i>	3	15	60	75	
68	FAC4003	Thực tập nghề nghiệp thời trang 3 <i>Fashion Internship 3</i>	3	15	60	75	
IV		<b>TỐT NGHIỆP</b>	<b>6</b>				
69	FAC4070	Đồ án tốt nghiệp <i>Fashion Capstone Project</i>	6	30	120	150	
		<b>TỔNG</b>	<b>139</b>				

*Lưu ý: Trong số các học phần tự chọn thuộc kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành của chương trình đào tạo, sinh viên được phép lựa chọn và đăng kí các học phần thuộc các chương trình đào tạo khác của Trường với thời lượng không quá 10% số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.*

*Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

Handwritten text at the top of the page, possibly a title or header.

Handwritten text in the upper middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text in the middle section of the page.

Handwritten text at the bottom of the page.

